Grade: _____



Name: _____

Bài 1: Viết các động từ trong bảng dưới đây ở dạng V-ing

VERBS	**V-ing**
1. paint (sơn, vẽ)	_____ .
2. cook (nấu)	_____ .
3. write (viết)	_____ .
4. make (làm)	_____ .
5. read (đọc)	_____ .
6. hit (đánh, đập)	_____ .
7. listen (nghe)	_____ .
8. watch (xem)	_____ .
9. see (xem)	_____ .
10. sit (ngồi)	_____ .

Bài 2: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

1. Tom (**likes / hates**) doing homework. He is lazy.

2. She (**fancies / doesn't fancy**) the idea of staying out too late. It's too dangerous.

3. Most girls (**detest / like**) cockroaches.

4. Tom (**likes/ doesn't like**) making models. He never do it.

LIVEWORKSHEETS

Grade: _____



Name: _____

Bài 3: Chọn và cho đáp án đúng của các động từ trong hộp dưới đây vào chỗ trống.

get	**tidy**	**do**	**brush**	**make**
go	**go**	**have**	**meet**	**eat**

1. She doesn't like _____ her room everyday.
2. Do you like _____ to bad at eleven o'clock?
3. My mother dislikes _____ up at 7.
4. Does your sister hate _____ cold food?
5. Anne's father loves _____ to work by car.
6. I always like _____ my homework before 7 o'clock.
7. John likes _____ his teeth at noon.
8. Your grandmother hates _____ bread.
9. Does she like _____ a shower after dinner?
10. Hannah loves _____ her friends once a week.

Gv: Nguyễn Hồng Quân

LIVEWORKSHEETS

Grade: _____

Name: _____

Bài 4: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. I don't fancy _____ (go) out tonight

2. He enjoys _____ (have) a bath in the evening

3. I dislike _____ (wait).

4. She doesn't like _____ (be) on the computer

5. He likes _____ (read) magazines.

6. He doesn't like _____ (talk) on the phone.

7. They like _____ (go) to restaurants.

8. They don't like _____ (cook).

9. She likes _____ (watch) films.

10. I like _____ (get) up early in summer.

Bài 5: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. classical/ My / likes/ mother / to / music / . / Listening

- _____ .

2. His / dad / car / Ana's / washing / hates

- _____ .

LIVEWORKSHEETS